ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 28 /2025/QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 4 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1020/TTr-SNNMT ngày 01 tháng 4 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 58/BC-STP ngày 12 tháng 3 năm 2025; ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi và các Đoàn thể Chính trị - Xã hội tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PT-TH Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, các P.N/cứu;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.327

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Trần Phước Hiền

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28../2025/QĐ-UBND ngày 15..tháng 4.năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất quy định định mức lao động, vật tư, thiết bị sử dụng trong thực hiện thống kê đất đai định kỳ hàng năm; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề do UBND các cấp thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Các công việc xây dựng dự án, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về thống kê, KKĐĐ và lập bản đồ HTSDĐ của các cấp thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; công chức làm công tác địa chính ở xã, phường, thị trấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

c) Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

d) Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

đ) Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ

trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2361/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đính chính Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ tài nguyên và môi trường;

e) Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

g) Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

h) Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

4. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Chức danh nghề nghiệp hạng III; Kỹ sư	KS
Chức danh nghề nghiệp hạng IV; Kỹ thuật viên	KTV
Ủy ban nhân dân	UBND
Văn phòng đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ

5. Quy định về sử dụng định mức KTKT

Định mức KTKT này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm thống kê, KKĐĐ và lập bản đồ HTSDĐ; làm căn cứ lập dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, KKĐĐ và lập bản đồ HTSDĐ tỉnh Quảng Ngãi; huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Ngãi (gọi chung là cấp huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã);

6. Định mức KTKT gồm các định mức thành phần sau

6.1. Định mức lao động

Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Định mức lao động quy định trong Phần II của định mức KTKT này chưa bao gồm mức thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp và hệ số điều chỉnh thời tiết.

Thành phần định mức lao động gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc.

b) Xác định điều kiện chuẩn (phân loại khó khăn): xác định các yếu tố cơ bản như địa hình, địa vật, giao thông, địa chất và các điều kiện khác liên quan đến thực hiện công việc; xác định các mức khó khăn khác với điều kiện chuẩn.

c) Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là: Chức danh nghề nghiệp hạng III tương đương với Kỹ sư (KS) và Chức danh nghề nghiệp hạng IV tương đương với Kỹ thuật viên (KTV);

d) Định mức: thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm.

- Công cá nhân: là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

- Công nhóm: là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

- Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

+ Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân). Lao động kỹ thuật là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên ngành về tài nguyên và môi trường và các ngành nghề khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

+ Mẫu số là mức lao động phục vụ (lao động phổ thông), tính theo công cá nhân. Lao động phục vụ (lao động phổ thông) là lao động giản đơn để vận chuyển thiết bị, vật tư, mẫu vật, dẫn đường và các hoạt động khác trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm.

- Ngày công làm việc trực tiếp trên đất liền (ca) tính bằng 8 giờ làm việc; ngày công làm việc trực tiếp trên biển (ca) tính bằng 6 giờ làm việc.

- Mức thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp

+ Thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp, bao gồm: nghỉ phép, nghỉ tăng thêm theo thâm niên (nếu có), nghỉ lễ tết, nghỉ hội họp, học tập, tập huấn được tính là 34 ngày trên tổng số 312 ngày làm việc của một (01) năm.

$$\text{Mức thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương} = \text{Định mức lao động kỹ thuật trực tiếp} \times \frac{34}{312}$$

+ Mức thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương được áp dụng đối với tất cả các bước công việc.

+ Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

6.2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

7. Đơn vị tính

a) "Bộ/xã" tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng KKĐĐ chuyên đề hoàn thành theo quy định cho 01 xã;

b) "Khoanh/xã" tính cho xã có số lượng khoanh đất biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong

năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê hoặc KKĐĐ chuyên đề.

c) "Bộ/huyện" tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng KKĐĐ chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho 01 huyện.

d) "Thửa/huyện" tính cho huyện có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

đ) "Bộ/tỉnh" tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng KKĐĐ chuyên đề cần hoàn thành theo quy định.

e) "Thửa/tỉnh" tính cho trường hợp có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

8. Hệ số

Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã theo Phụ lục số I đính kèm; hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện theo Phụ lục số II đính kèm.

9. Khoanh đất

Khoanh đất quy định tại Định mức KTKT này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ HTSDĐ *(sau đây gọi tắt là Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT)*.

PHẦN II
ĐỊNH MỨC THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HTSDĐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

CHƯƠNG I
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ

I. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu KKĐĐ của kỳ trước hoặc số liệu TKĐĐ được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, VPĐKĐĐ chuyển đến;

b) Xác định phạm vi TKĐĐ ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

1.2. Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:

a) Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, VPĐKĐĐ chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

b) Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ KKĐĐ và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

c) Tính toán diện tích trong năm TKĐĐ theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ KKĐĐ.

1.3. Xử lý, tổng hợp số liệu TKĐĐ của cấp xã và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, KKĐĐ tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.4. Phân tích, đánh giá HTSDĐ, nguyên nhân biến động đất đai trong năm TKĐĐ so với số liệu TKĐĐ của năm liền trước và KKĐĐ của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

1.5. Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp xã:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp TKĐĐ tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá HTSDĐ; phân tích biến động đất đai trong năm TKĐĐ;

c) Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị.

1.6. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả TKĐĐ cấp xã.

1.7. In sao và giao nộp kết quả TKĐĐ theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức KTKT

2.1. Định mức lao động

Bảng 1

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *công/ĐVT*
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu KKĐĐ của kỳ trước hoặc số liệu TKĐĐ được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, VPĐKĐĐ chuyển đến	Bộ/xã	1KTV4	1,00
1.2	Xác định phạm vi TKĐĐ ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4 +1KS2)	1,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/xã	1KTV4	1,00
2	Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê			
2.1	Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, VPĐKĐĐ chuyển đến			
2.1.1	Đối với các đơn vị cấp xã đã có CSDL đất đa đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp	Bộ/xã	1KTV4	1,00
2.1.2	Đối với các đơn vị cấp xã chưa có CSDL đất đai hoặc có CSDL đất đai nhưng chưa được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp	Bộ/xã	1KTV4	0,50

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *công/ĐVT*
2.2	Cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Khoanh /xã	1KTV4	4,00
2.3	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ KKĐĐ và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Khoanh /xã	1KTV4	2,00
2.4	Tính toán diện tích trong năm TKĐĐ theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ KKĐĐ	Khoanh /xã	1KTV4	0,4
3	Xử lý, tổng hợp số liệu TKĐĐ của cấp xã và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, KKĐĐ tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	1KTV4	3,00
4	Phân tích, đánh giá HTSDĐ, nguyên nhân biến động đất đai trong năm TKĐĐ so với số liệu TKĐĐ của năm liền trước và KKĐĐ của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	3,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	4,00
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả TKĐĐ cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	0,50
7	In sao và giao nộp kết quả TKĐĐ theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	1KTV4	0,50

2.2. Định mức dụng cụ

Bảng 2

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	17,20
2	Ghế văn phòng	Cái	60	17,20
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	17,20
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,54
5	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	4,87
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,87
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	5,60
8	Máy tính bấm số	Cái	60	5,69
9	USB 4GB	Cái	12	2,00
10	Điện năng	kW	36	7,25

Ghi chú: *Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 3.*

Bảng 3

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ	0,183
2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ KKĐĐ và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất	0,091
3	Tính toán diện tích trong năm TKĐĐ theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ KKĐĐ	0,018
4	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,708

2.3. Định mức thiết bị

Bảng 4

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,97
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,54
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,14
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,30
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,90
6	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,46
7	Điện năng	kW		148,43

2.4. Định mức vật liệu

Bảng 5

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Ca/xã)*
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,05
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,05
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	1,93
5	Cặp 3 dây	Chiếc	2,92
6	Giấy A4	Ram	0,97
7	Giấy A3	Ram	0,20
8	Giấy A0	Tờ	4,80

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 1(không bao gồm công việc tại điểm 2.2, 2.3 và 2.4) và mục 4 Bảng 3, Bảng 4, Bảng 5 được tính cho xã trung bình ở khu vực đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha. Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;

- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

- K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo điểm a Phụ lục số I của Định mức này);

- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo điểm b Phụ lục số I của Định mức này);

(2) Định mức tại điểm 2.2, 2.3 và 2.4 Bảng 1 tính cho xã có 16 khoanh đất có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.2, 2.3 và 2.4 chia cho 16 khoanh đất). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh đất thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh đất thực tế.

(3) Đối với các đơn vị cấp xã đã có CSDL đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp thì rà soát CSDL đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 2 và Bảng 4.

II. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị:

a) Xây dựng văn bản chỉ đạo và kế hoạch thực hiện TKĐĐ trên địa bàn cấp huyện

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; số liệu KKĐĐ của kỳ trước hoặc số liệu TKĐĐ được thực hiện trong năm trước của cấp huyện và tài liệu khác có liên quan;

c) Xác định phạm vi TKĐĐ ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm TKĐĐ đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi UBND cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có CSDL đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

1.3. Tiếp nhận kết quả TKĐĐ của cấp xã:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả TKĐĐ của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung TKĐĐ theo quy định;

b) Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ (nếu có).

1.4. Xử lý, tổng hợp số liệu TKĐĐ của cấp huyện và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.5. Phân tích, đánh giá HTSDĐ, nguyên nhân biến động đất đai trong năm TKĐĐ so với số liệu TKĐĐ của năm liền trước và KKĐĐ của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện.

1.6. Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp huyện:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp TKĐĐ tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá HTSDĐ; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; phân tích biến động đất đai trong năm TKĐĐ;

c) Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị.

1.7. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả TKĐĐ cấp huyện.

1.8. In sao và giao nộp kết quả TKĐĐ cấp huyện theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức KTKT

2.1. Định mức lao động

Bảng 6

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *công/ĐVT*
1	Công tác chuẩn bị:			
1.1	Xây dựng văn bản chỉ đạo và kế hoạch thực hiện TKĐĐ trên địa bàn cấp huyện	Bộ/huyện	1KTV4	2,00
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; số liệu KKĐĐ của kỳ trước hoặc số liệu TKĐĐ được thực hiện trong năm trước của cấp huyện và tài liệu khác có liên quan	Bộ/huyện	1KTV6	1,00
1.3	Xác định phạm vi TKĐĐ ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/huyện	2KS3	3,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *công/ĐVT*
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/huyện	1KTV4	1,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm TKĐĐ đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi UBND cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có CSDL đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp			
2.1	Đối với các đơn vị cấp xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp	Bộ/xã	1KTV6	1,00
2.2	Đối với các đơn vị cấp xã chưa có CSDL đất đai	Thửa/huyện	1KTV6	11,25
3	Tiếp nhận kết quả TKĐĐ của cấp xã:			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả TKĐĐ của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung TKĐĐ theo quy định	Bộ/huyện	1KS3	6,91
3.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ (nếu có)	Bộ/huyện	1KS3	2,00
4	Xử lý, tổng hợp số liệu TKĐĐ của cấp huyện và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/huyện	1KS3	3,00
5	Phân tích, đánh giá HTSDĐ, nguyên nhân biến động đất đai trong năm TKĐĐ so với số liệu TKĐĐ của năm liền trước và KKĐĐ của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện	Bộ/huyện	1KS3	6,00
6	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	2KS3	5,00
7	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả TKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	1KTV6	1,00
8	In sao và giao nộp kết quả TKĐĐ cấp huyện theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/huyện	1KTV6	1,00

2.2. Định mức dụng cụ

Bảng 7

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/huyện)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	41,8301
2	Ghế văn phòng	Cái	60	41,8301
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	41,8301
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	10,4690
5	Lưu điện	Cái	60	29,8146
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	4,3341
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	2,8894
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	9,1335
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	9,1335
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	41,2753
11	Máy tính bấm số	Cái	60	3,3068
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	40,0788
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	9,7867
14	Điện năng	kW		136,7057

2.3. Định mức thiết bị

Bảng 8

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/huyện)*
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,57
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	1,34
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	33,39
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	10,46
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,51
6	Điện năng	KW		336,28

2.4. Định mức vật liệu

Bảng 9

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1/huyện)*
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,29
3	Mực photocopy	Hộp	0,29
4	Sổ ghi chép	Quyển	3,84
5	Cặp 3 dây	Chiếc	11,38
6	Giấy A4	Ram	4,72
7	Giấy A3	Ram	1,88

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 6 (không bao gồm công việc tại mục 2), Bảng 7 Bảng 8 và Bảng 9 nêu trên được tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã; khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;

- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;

- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

(2) Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là "Bộ/huyện", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Bộ/xã" và "Thửa/huyện".

(3) Định mức tại điểm 2.1 Bảng 6 được tính cho xã trung bình ở khu vực đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha. Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức của TKĐĐ cấp xã. Khi tính cho cấp huyện thì tính tổng định mức của các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc.

(4) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 6 tính cho huyện có số lượng thửa có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm TKĐĐ đối với cá nhân và cộng đồng dân cư cần thống kê trung bình hàng năm 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã), khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 Bảng 6 chia cho 450 thửa. Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

III. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Xây dựng văn bản chỉ đạo và kế hoạch thực hiện TKĐĐ trên địa bàn cấp tỉnh;

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu KKĐĐ của kỳ trước hoặc số liệu TKĐĐ được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

c) Xác định phạm vi TKĐĐ ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các

trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm TKĐĐ đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi UBND cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị cấp xã đã có CSDL đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

1.3. Tiếp nhận kết quả TKĐĐ của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả TKĐĐ của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung TKĐĐ theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyên đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

1.4. Xử lý, tổng hợp số liệu TKĐĐ của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định tại các điểm điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.5. Phân tích, đánh giá HTSDĐ, nguyên nhân biến động đất đai trong năm TKĐĐ so với số liệu TKĐĐ của năm liền trước và KKĐĐ của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh.

1.6. Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp TKĐĐ tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá HTSDĐ; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm TKĐĐ; phân tích biến động đất đai trong năm TKĐĐ;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.7. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.8. Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả TKĐĐ cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai.

1.9. In sao và giao nộp kết quả TKĐĐ theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức KTKT

2.1. Định mức lao động

Bảng 10

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *công/ĐVT*
1	Công tác chuẩn bị:			
1.1	Xây dựng văn bản chỉ đạo và kế hoạch thực hiện TKĐĐ trên địa bàn cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KTV4	2,30
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu KKĐĐ của kỳ trước hoặc số liệu TKĐĐ được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan	Bộ/tỉnh	1KS3	1,15
1.3	Xác định phạm vi TKĐĐ ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/tỉnh	2KS3	2,30
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/tỉnh	1KTV4	1,15
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm TKĐĐ đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi UBND cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị cấp xã đã có CSDL đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp			
2.1	Đối với các đơn vị cấp xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp	Bộ/xã	1KS3	1,15
2.2	Đối với các đơn vị cấp xã chưa có CSDL đất đai	Thửa/tỉnh	1KS3	11,91
3	Tiếp nhận kết quả TKĐĐ của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả TKĐĐ của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung TKĐĐ theo quy định	Bộ/tỉnh	1KS3	13,80
3.2	Chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ (nếu có)	Bộ/tỉnh	1KS3	3,45

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *công/ĐVT*
3.3	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp	Bộ/tỉnh	1KS3	0,58
3.4	Trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	2KS3	2,88
4	Xử lý, tổng hợp số liệu TKĐĐ của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định tại các điểm điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/tỉnh	2KS3	4,60
5	Phân tích, đánh giá HTSDĐ, nguyên nhân biến động đất đai trong năm TKĐĐ so với số liệu TKĐĐ của năm liền trước và KKĐĐ của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	8,05
6	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	8,05
7	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/tỉnh	1KS3	3,45
8	Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả TKĐĐ cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai	Bộ/tỉnh	1KTV6	1,15
9	In sao và giao nộp kết quả TKĐĐ theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/tỉnh	1KTV6	1,15

2.2. Định mức dụng cụ

Bảng 11

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	83,92
2	Ghế văn phòng	Cái	60	83,92
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	83,92
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	20,99
5	Lưu điện	Cái	60	68,84
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	4,29
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	4,25
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	20,97
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	20,97
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	83,28
11	Máy tính bấm số	Cái	60	11,50
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	22,60
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	20,51
14	Điện năng	kW		189,87

2.3. Định mức thiết bị

Bảng 12

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,55
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,49
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	69,81
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	20,98
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,47
6	Điện năng	kW		641,79

2.4. Định mức vật liệu

Bảng 13

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho tỉnh Quảng Ngãi)*
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,59
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,57
3	Mực photocopy	Hộp	0,89
4	Sổ ghi chép	Quyển	6,75
5	Cặp 3 dây	Chiếc	21,20
6	Giấy A4	Ram	12,45
7	Giấy A3	Ram	16,03

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là "Bộ/tỉnh", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Bộ/xã" và "Thửa/tỉnh".

(2) Định mức tại Bảng 10 (không bao gồm công việc tại mục 2), Bảng 11, Bảng 12 và Bảng 13 nêu trên được tính cho địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

(3) Định mức tại điểm 2.1 Bảng 10 được tính cho xã trung bình ở khu vực đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha. Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức của TKĐĐ cấp xã. Khi tính cho cấp tỉnh thì tính tổng định mức của các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc.

(4) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 10 tính cho trường hợp có số lượng thửa biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm TKĐĐ đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao cần thống kê trung bình hàng năm 300 thửa, khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 Bảng 10 chia cho 300 thửa. Trường hợp có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

CHƯƠNG II
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

I. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HTSDĐ CẤP XÃ

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Xây dựng kế hoạch thực hiện KKĐĐ trên địa bàn cấp xã;

b) Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện KKĐĐ;

c) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;

d) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ KKĐĐ trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả KKĐĐ kỳ trước và kết quả TKĐĐ hằng năm trong kỳ KKĐĐ của cấp xã; rà soát CSDL đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, VPĐKĐĐ chuyển đến;

đ) Xác định phạm vi KKĐĐ ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.2. Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ KKĐĐ:

a) Đối với cấp xã đã có CSDL đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ KKĐĐ kỳ trước mà đang được vận hành thì sử dụng CSDL đất đai để thực hiện lập bản đồ KKĐĐ;

b) Đối với cấp xã chưa có CSDL đất đai nhưng đã có BĐĐC thành lập sau thời điểm lập bản đồ KKĐĐ kỳ trước thì sử dụng BĐĐC để thực hiện lập bản đồ KKĐĐ.

Đối với cấp xã có bản đồ KKĐĐ kỳ trước được lập từ BĐĐC nhưng tại thời điểm KKĐĐ chưa xây dựng CSDL đất đai thì sử dụng bản đồ KKĐĐ kỳ trước;

c) Đối với cấp xã có bản đồ KKĐĐ kỳ trước chưa được lập từ BĐĐC và không có các nguồn tài liệu tại điểm a và điểm b khoản này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh mới thành lập trước thời điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của bản đồ KKĐĐ cần lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; CSDL nền địa lý quốc gia; hệ thống bản đồ địa hình quốc gia mới thành lập sau kỳ KKĐĐ gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ bản đồ KKĐĐ đã lập kỳ trước để lập bản đồ KKĐĐ.

1.3. In tài liệu phục vụ cho KKĐĐ.

1.4. Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:

a) Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ KKĐĐ do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, VPĐKĐĐ chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

b) Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ KKĐĐ; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT; in bản đồ KKĐĐ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

c) Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;

d) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ KKĐĐ dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều 10 theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để biên tập, lập bản đồ KKĐĐ theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

e) Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, KKĐĐ theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ của cấp xã, lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.6. Xây dựng báo cáo thuyết minh HTSDĐ:

a) Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương;

b) HTSDĐ theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng);

c) HTSDĐ theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

d) So sánh, phân tích, đánh giá HTSDĐ của kỳ KKĐĐ với kỳ KKĐĐ liền trước.

1.7. Lập bản đồ HTSDĐ cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ HTSDĐ theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.8. Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp xã:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu KKĐĐ, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập;

b) Đánh giá HTSDĐ theo các chỉ tiêu KKĐĐ; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm KKĐĐ với số liệu của 02 kỳ KKĐĐ gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ KKĐĐ (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.9. Kiểm tra, nghiệm thu kết quả KKĐĐ của cấp xã.

1.10. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả KKĐĐ của cấp xã.

1.11. In sao và giao nộp kết quả KKĐĐ theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức KTKT

2.1. Thực hiện KKĐĐ cấp xã

a) Định mức lao động

Bảng 14

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *công/ĐVT*
1	Công tác chuẩn bị:			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện KKĐĐ trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	1,00
1.2	Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện KKĐĐ	Bộ/xã	1KTV4	1,00
1.3	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.4	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ KKĐĐ trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả KKĐĐ kỳ trước và kết quả TKĐĐ hằng năm trong kỳ KKĐĐ của cấp xã; rà soát CSDL đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, VPĐKĐĐ chuyển đến			
1.4.1	Đối với các đơn vị cấp xã đã có CSDL đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp	Bộ/xã	1KS3	5,00
1.4.2	Đối với các đơn vị cấp xã chưa có CSDL đất đai hoặc có CSDL đất đai nhưng chưa được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp	Bộ/xã	1KTV4	2,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *công/ĐVT*
1.5	Xác định phạm vi KKĐĐ ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1 KS2)	1,00
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2)	1,00
3	In tài liệu phục vụ cho KKĐĐ	Bộ/xã	1KTV6	1,00
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:			
4.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ KKĐĐ do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, VPĐKĐĐ chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	1KTV6	5,00
4.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ KKĐĐ; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT; in bản đồ KKĐĐ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp			
4.2.1	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ KKĐĐ; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai	Khoanh /xã	Nhóm 2 (1KTV6+1 KS3)	3,00
4.2.2	Biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	1KTV6	2,00
4.2.3	In bản đồ KKĐĐ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	1KTV4	0,50
4.3	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *công/ĐVT*
4.3.1	Đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	Khoanh /xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	15,00 ~~15,00~~
4.3.2	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.2 Bảng này)	Khoanh /xã	Nhóm 2 (1KTV4+1 KS3)	15,00
4.4	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ KKĐĐ dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết			
4.4.1	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất lên bản đồ KKĐĐ dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết	Khoanh /xã	1KS3	7,50
4.4.2	Cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ KKĐĐ dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết	Bộ/xã	1KTV6	5,00
4.4.3	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)	Bộ/xã	1KS3	2,00
4.5	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để biên tập, lập bản đồ KKĐĐ theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	1KS3	8,00
4.6	Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, KKĐĐ theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1 KS3)	2,00
5	Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ của cấp huyện, lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ KTV6)	6,00
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh HTSDĐ	Bộ/xã	1 KTV6	7,00
7	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp xã			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *công/ĐVT*
7.1	Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu KKĐĐ, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập; Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ KKĐĐ (nếu có); Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	6,00
7.2	Đánh giá HTSDĐ theo các chỉ tiêu KKĐĐ; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm KKĐĐ với số liệu của 02 kỳ KKĐĐ gần nhất	Bộ/xã	1 KTV6	3,00
8	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả KKĐĐ của cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	1,50
9	In sao và giao nộp kết quả KKĐĐ theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	1KTV4	1,50

b) Định mức dụng cụ

Bảng 15

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	97,95
2	Ghế văn phòng	Cái	60	97,95
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	97,95
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	24,39
5	Lưu điện	Cái	60	92,55
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	24,39
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	24,39
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	97,95
9	Máy tính bấm số	Cái	60	14,66
10	Thước nhựa 40cm	Cái	24	3,73
11	Thước nhựa 120cm	Cái	24	2,24
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	8,37
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	59,96
14	Giầy bảo hộ	Đôi	12	59,96
15	Tất	Đôi	6	59,96
16	Mũ cứng	Cái	12	59,96
17	Quần áo mưa	Bộ	6	59,96
18	Bình đựng nước uống	Cái	12	59,96
19	USB (4GB)	Cái	12	8,39
20	Điện năng	kW		70,57

Ghi chú: *Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 16.*

Bảng 16

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ KKĐĐ; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất	0,036
2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	0,441
3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất lên bản đồ KKĐĐ dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết	0,045
4	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,478

c) Định mức thiết bị

Bảng 17

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	10,19
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	10,19
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	92,95
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	24,49
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,20
6	Điện năng	kW		819,54

d) Định mức vật liệu

Bảng 18

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 xã)*
1	Băng dính to	Cuộn	2,00
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	4,00
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
5	Mực in A4 Laser	Hộp	0,51
6	Mực photocopy	Hộp	0,23
7	Sổ ghi chép	Quyển	2,20
8	Cặp 3 dây	Chiếc	5,59
9	Giấy A4	Ram	1,25
10	Giấy A3	Ram	0,60
11	Mực in Plotter	Hộp	0,03
12	Giấy in A0	Tờ	3,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 14 (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.2.1; 4.3; 4.4.1), mục 4 Bảng 16, Bảng 17 và Bảng 18 nêu trên được tính cho xã trung bình ở khu vực đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha. Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;

- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

- K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo điểm a Phụ lục số I của Định mức này);

- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo điểm b Phụ lục số I của Định mức này).

(2) Định mức tại điểm 4.2.1 Bảng 14 tính cho xã có mức độ thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoanh/xã, khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.2.1 Bảng 14 chia cho 20 khoanh đất. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoanh đất thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh đất thực tế.

(3) Định mức tại điểm 4.3 Bảng 14 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại điểm 4.3.1 Bảng 14 tính cho xã có mức độ thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoanh/xã, khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.3.1 Bảng 14 chia cho 150 khoanh đất. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoanh đất thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh đất thực tế.

(5) Định mức tại điểm 4.3.2 và điểm 4.4.1 Bảng 14 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 75 khoanh/xã, khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.3.2 và điểm 4.4.1 chia cho 75 khoanh đất. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh đất thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh đất thực tế.

(6) Phân bổ thiết bị và vật liệu tại Bảng 17, Bảng 18 theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là "Bộ/xã", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Khoanh/xã" do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

2.2. Lập bản đồ HTSDĐ cấp xã

a) Định mức lao động

Bảng 19

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) *Công nhóm/ĐVT*			
				1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Tổng hợp, khái quát hóa nội dung của bản đồ KKĐĐ quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	1KS3	6,00	7,00	8,00	10,00
2	Biên tập bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	1KS3	4,00	5,00	6,00	7,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	1KS3	5,00	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	1KS2	2,00	2,00	2,00	2,00

b) Định mức dụng cụ

Bảng 20

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*			
				1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Bàn làm việc	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
5	Lưu điện	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	4,25	4,75	5,25	6,00
9	Máy tính bấm số	Cái	60	3,50	3,50	3,50	3,50
10	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	3,50	3,50	3,50	3,50
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	4,25	4,75	5,25	6,00
12	USB (4GB)	Cái	12	3,50	3,50	3,50	3,50
13	Điện năng	kW		6,12	6,84	7,56	8,64

c) Định mức thiết bị

Bảng 21

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/xã)*			
				1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	2,00	2,00	2,00	2,00
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,00	19,00	21,00	24,00
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25	4,75	5,25	6,00
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	0,50	0,50	0,50
5	Điện năng	kW		170,80	186,00	201,20	224,00

d) Định mức vật liệu

Bảng 22

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 xã)*			
			1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40	0,40
3	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00	1,00
4	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: *Định mức tại Bảng 19, Bảng 20, Bảng 21 và Bảng 22 nêu trên tính cho xã trung bình. Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ HTSDĐ và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:*

$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;

- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

- K_{tlx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo điểm c Phụ lục số I của Định mức này.

II. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HTSDĐ CẤP HUYỆN

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Xây dựng kế hoạch thực hiện KKĐĐ;

b) Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến UBND cấp xã và các phòng, ban chuyên môn của cấp huyện về kế hoạch thực hiện KKĐĐ;

c) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;

d) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ KKĐĐ trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả KKĐĐ kỳ trước, kết quả TKĐĐ hằng năm trong kỳ KKĐĐ của cấp huyện và các tài liệu khác có liên quan;

đ) Xác định phạm vi KKĐĐ ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

e) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử

dụng đất, thu hồi đất trong kỳ KKĐĐ đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi UBND cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng CSDL đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

1.3. In tài liệu phục vụ cho KKĐĐ.

1.4. Tiếp nhận kết quả KKĐĐ của cấp xã:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả KKĐĐ của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung KKĐĐ theo quy định;

b) Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ (nếu có).

1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ của cấp huyện, lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT -BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh HTSDĐ theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.6. Lập bản đồ HTSDĐ và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ HTSDĐ cấp huyện theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.7. Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp huyện:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp KKĐĐ tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá HTSDĐ; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm của cấp huyện; phân tích nguyên nhân biến động của năm KKĐĐ với số liệu của 02 kỳ KKĐĐ gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ KKĐĐ (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.8. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả KKĐĐ của cấp huyện.

1.9. In sao và giao nộp kết quả KKĐĐ theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức KTKT

2.1. Thực hiện KKĐĐ cấp huyện

a) Định mức lao động

Bảng 23

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *công/ĐVT*
1	Công tác chuẩn bị:			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện KKĐĐ	Bộ/huyện	1KTV4	1.00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *công/ĐVT*
1.2	Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến Ủy ban nhân dân cấp xã và các phòng, ban chuyên môn của cấp huyện về kế hoạch thực hiện KKĐĐ;	Bộ/huyện	1KTV4	1.00
1.3	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định	Bộ/huyện	1KS2	2.00
1.4	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan phục vụ công tác KKĐĐ	Bộ/huyện	2KS2	2.00
1.5	Xác định phạm vi KKĐĐ ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/huyện	2KS3	5.00
1.6	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/huyện	2KS3	3.00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ KKĐĐ đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi UBND cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng CSDL đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp			
2.1	Đối với các đơn vị cấp xã có CSDL đất đai nhưng chưa được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp	Bộ/xã	1KS3	5,00
2.2	Đối với các đơn vị cấp xã chưa có CSDL đất đai	Thửa/huyện	1KS3	11,50
3	In tài liệu phục vụ cho KKĐĐ	Bộ/huyện	1KTV 6	1,00
4	Tiếp nhận kết quả KKĐĐ của cấp xã			
4.1	Rà soát, kiểm tra kết quả KKĐĐ của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung KKĐĐ theo quy định	Bộ/huyện	2KS3	9,00
4.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ (nếu có)	Bộ/huyện	2KS3	5,00
5	Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ của cấp huyện, lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *công/ĐVT*
	dựng báo cáo thuyết minh HTSDĐ theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT			
5.1	Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ của cấp huyện, lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/huyện	2KS3	9,00
5.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh HTSDĐ theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/huyện	2KS3	5,00
6	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp huyện			
6.1	Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp KKĐĐ tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập; Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ KKĐĐ (nếu có); Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất	Bộ/huyện	2KS3	25,00
6.2	Đánh giá HTSDĐ; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm của cấp huyện; phân tích nguyên nhân biến động của năm KKĐĐ với số liệu của 02 kỳ KKĐĐ gần nhất	Bộ/huyện	2KS3	15,00
7	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả KKĐĐ của cấp huyện	Bộ/huyện	1KTV6	1,00
8	In sao và giao nộp kết quả KKĐĐ theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/huyện	1KTV6	1,00

b) Định mức dụng cụ

Bảng 24

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/huyện)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	171,49
2	Ghế văn phòng	Cái	60	171,49
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	171,49
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	40,87
5	Lưu điện	Cái	60	163,46
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	8,55
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	8,55

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/huyện)*
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	40,87
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	40,87
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	171,49
11	Máy tính bấm số	Cái	60	13,48
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	85,50
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	67,00
14	Điện năng	kW		340,05

c) Định mức thiết bị

Bảng 25

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/huyện)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	4,05
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	4,05
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	171,46
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	42,87
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,02
6	Điện năng	kW		1.367,70

d) Định mức vật liệu

Bảng 26

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Ca/huyện)*
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,20
3	Mực photocopy	Hộp	0,30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,01
5	Cặp 3 dây	Chiếc	12,03
6	Giấy A4	Ram	5,01
7	Giấy A3	Ram	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 23 (không bao gồm công việc tại điểm 2.1 và 2.2), Bảng 24, Bảng 25 và Bảng 26 nêu trên được tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã; khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$M_H = M_{tbh} x [1 + 0,04 x (K_{slx} - 15)]$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;

- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;

- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 2.1 Bảng 23 được tính cho xã trung bình ở khu vực đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha. Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức của KKĐĐ cấp xã. Khi tính cho cấp huyện thì tính tổng định mức của các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc.

(3) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 23 tính cho huyện có số lượng thửa có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ KKĐĐ đối với cá nhân và cộng đồng dân cư của huyện trung bình trong kỳ kiểm kê 450 thửa, khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 Bảng 23 chia cho 450 thửa. Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

(4) Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu tại Bảng 24, Bảng 25, Bảng 26 theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là "Bộ/huyện", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Bộ/xã" và "Thửa/huyện".

2.2. Lập bản đồ HTSDĐ cấp huyện

a) Định mức lao động

Bảng 27

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT*		
				1/5.000	**1/10.000**	**1/25.000**
1	Tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung bản đồ HTSDĐ của cấp xã					
1.1	Tiếp biên các mảnh bản đồ HTSDĐ cấp xã	Bộ/huyện	1KS4	7,00	9,00	11,00
1.2	Tổng hợp, khái quát hóa nội dung bản đồ HTSDĐ	Bộ/huyện	2KS4	35,00	42,00	50,00
1.3	Biên tập bản đồ HTSDĐ	Bộ/huyện	1KS4	10,00	12,00	14,00
2	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ HTSDĐ	Bộ/huyện	1KS4	5,00	5,00	5,00
3	Hoàn thiện và in bản đồ HTSDĐ	Bộ/huyện	1KS3	4,00	4,00	4,00

b) Định mức dụng cụ

Bảng 28

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/huyện)*		
				1/5.000	**1/10.000**	**1/25.000**
1	Bàn làm việc	Cái	60	94,36	111,79	131,19
2	Ghế văn phòng	Cái	60	94,36	111,79	131,19
3	Giá để tài liệu	Cái	60	94,36	111,79	131,19
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	94,36	111,79	131,19

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/huyện)*		
				1/5.000	1/10.000	1/25.000
5	Lưu điện	Cái	60	94,36	111,79	131,19
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	4,72	5,59	6,56
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	4,72	5,59	6,56
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	23,59	27,95	32,80
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	23,59	27,95	32,80
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	94,36	111,79	131,19
11	Máy tính bấm số	Cái	60	2,83	3,35	3,94
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	3,81	3,79	3,78
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	3,81	3,79	3,78
14	Ống đựng bản đồ	Cái	12	3,81	3,79	3,78
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	2,29	3,03	3,78
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	47,18	55,89	65,60
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	42,46	50,31	59,04
18	Điện năng	kW		91,40	109,02	130,33

c) Định mức thiết bị

Bảng 29

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/huyện)*		
				1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Máy vi tính	Cái	0,4	94,36	111,79	131,19
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	23,59	27,95	32,80
3	Máy chiếu	Cái	0,5	1,91	1,89	1,89
4	Máy tính xách tay	Cái	0,5	1,91	1,89	1,89
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,76	0,76	0,76
6	Điện năng	kW		734,82	867,18	1.014,57

d) Định mức vật liệu

Bảng 30

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 huyện)*		
			1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Băng dính to	Cuộn	0,29	0,28	0,28
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,48	0,47	0,47
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,48	0,47	0,47
5	Giấy in A0	Tờ	4,77	4,74	4,72

Ghi chú: *Định mức tại Bảng 27, Bảng 28, Bảng 29 và Bảng 30 nêu trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã. Khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ HTSDĐ, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau:*

$$M_H = M_{tbh} x\, K_{tlh} x\, K_{sx}$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;

- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;

- K_{tlh} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (được xác định theo điểm a Phụ lục số II của Định mức này);

- K_{sx} là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (được xác định theo điểm b Phụ lục số II của Định mức này).

III. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Xây dựng kế hoạch thực hiện KKĐĐ trên địa bàn cấp tỉnh;

b) Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến UBND cấp xã, UBND cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh về kế hoạch KKĐĐ;

c) Tổ chức tập huấn chuyên môn cho UBND cấp xã, UBND cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;

d) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ KKĐĐ trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả KKĐĐ kỳ trước, kết quả TKĐĐ hằng năm trong kỳ KKĐĐ của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

đ) Xác định phạm vi KKĐĐ ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

e) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho KKĐĐ.

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ KKĐĐ đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm TKĐĐ và kỳ KKĐĐ tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi UBND cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng CSDL đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

1.3. In tài liệu phục vụ cho KKĐĐ.

1.4. Tiếp nhận kết quả KKĐĐ của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả KKĐĐ của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung KKĐĐ theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ của cấp tỉnh, lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh HTSDĐ theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.6. Lập bản đồ HTSDĐ và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.7. Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp tỉnh:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp KKĐĐ tại cấp tỉnh; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá HTSDĐ; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm KKĐĐ với số liệu của 02 kỳ KKĐĐ gần nhất;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.8. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả KKĐĐ của cấp tỉnh.

1.9. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.10. In sao và giao nộp kết quả KKĐĐ theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức KTKT

2.1. Thực hiện KKĐĐ cấp tỉnh

a) Định mức lao động

Bảng 31

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *công/ĐVT*
1	Công tác chuẩn bị:			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện KKĐĐ trên địa bàn cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KTV4	1,12
1.2	Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến UBND cấp xã, UBND cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh về kế hoạch KKĐĐ	Bộ/tỉnh	1KTV4	1,12
1.3	Tổ chức tập huấn chuyên môn cho UBND cấp xã, UBND cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan	Bộ/tỉnh	1KS3	5,60
1.4	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong	Bộ/tỉnh	2KS3	3,36

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *công/ĐVT*
	kỳ KKĐĐ trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả KKĐĐ kỳ trước, kết quả TKĐĐ hằng năm trong kỳ KKĐĐ của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan			
1.5	Xác định phạm vi KKĐĐ ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/tỉnh	2KS3	5,60
1.6	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho KKĐĐ	Bộ/tỉnh	2KS3	7,28
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ KKĐĐ đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ KKĐĐ tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp			12,00
2.1	Đối với các đơn vị cấp xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp	Bộ/xã	1KS3	5.00
2.2	Đối với các đơn vị cấp xã chưa có CSDL đất đai	Thửa/tỉnh	1KS3	12.00
3	In tài liệu phục vụ cho KKĐĐ	Bộ/tỉnh	1KTV6	1,12
4	Tiếp nhận kết quả KKĐĐ của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
4.1	Rà soát, kiểm tra kết quả KKĐĐ của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung KKĐĐ theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ (nếu có)	Bộ/tỉnh	2KS3	32,48

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *công/ĐVT*
4.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	2KS3	12,32
5	Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ của cấp tỉnh, lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh HTSDĐ theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT			
5.1	Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ của cấp tỉnh, lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/tỉnh	2KS3	14,00
5.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh HTSDĐ theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/tỉnh	2KS3	6,72
6	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp tỉnh			
6.1	Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp KKĐĐ tại cấp tỉnh; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập; Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có); Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2KS3	32,98
6.2	Đánh giá HTSDĐ; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm KKĐĐ với số liệu của 02 kỳ KKĐĐ gần nhất	Bộ/tỉnh	2KS3	16,80
7	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả KKĐĐ của cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	1,12
8	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/tỉnh	2KS3	11,20
9	In sao và giao nộp kết quả KKĐĐ theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/tỉnh	1KS3	1,12

b) Định mức dụng cụ

Bảng 32

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	255,07
2	Ghế văn phòng	Cái	60	255,07
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	255,07
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	63,77
5	Lưu điện	Cái	60	242,14
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	19,10
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	19,10
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	63,77
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	63,77
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	255,07
11	Máy tính bấm số	Cái	60	21,90
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	127,26
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	65,45
14	Điện năng	kW		687,54

c) Định mức thiết bị

Bảng 33

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,41
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,41
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	242,14
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	63,77
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	2,35
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,37
7	Điện năng	kW		1935,20

d) Định mức vật liệu

Bảng 34

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,24
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,59
3	Mực photocopy	Hộp	0,18
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,36
5	Cặp 3 dây	Chiếc	5,90
6	Giấy A4	Ram	1,18
7	Giấy A3	Ram	0,24

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 31 (không bao gồm công việc tại điểm 2), Bảng 32, Bảng 33 và Bảng 34 nêu trên được tính cho địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

(2) Định mức tại điểm 2.1 Bảng 23 được tính cho xã trung bình ở khu vực đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha. Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức của KKĐĐ cấp xã. Khi tính cho cấp tỉnh thì tính tổng định mức của các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc.

(3) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 31 tính cho trường hợp có số lượng thửa thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ KKĐĐ đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao trung bình trong kỳ kiểm kê 300 thửa, khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 Bảng 31 chia cho 300 thửa. Trường hợp có mức độ biến động của kỳ kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

(4) Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu tại Bảng 32, Bảng 33, Bảng 34 theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho "Bộ/tỉnh", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Bộ/xã" và "Thửa/tỉnh".

2.2. Lập bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh

a) Định mức lao động

Bảng 35

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(theo tỷ lệ 1/100.000)* *Công nhóm/ĐVT*
1	Tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung bản đồ HTSDĐ của cấp huyện			
1.1	Tiếp biên các mảnh bản đồ HTSDĐ của cấp huyện	Bộ/tỉnh	1KS4	11,581
1.2	Tổng hợp, khái quát hóa nội dung bản đồ HTSDĐ	Bộ/tỉnh	2KS5	52,642
1.3	Biên tập bản đồ HTSDĐ	Bộ/tỉnh	1KS5	14,740
2	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ HTSDĐ	Bộ/tỉnh	1KS4	5,264
3	Hoàn thiện và in bản đồ HTSDĐ	Bộ/tỉnh	1KS4	5,264

b) Định mức dụng cụ

Bảng 36

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(theo tỷ lệ 1/100.000)* *Ca/tỉnh*
1	Bàn làm việc	Cái	60	139,21
2	Ghế văn phòng	Cái	60	139,21
3	Giá để tài liệu	Cái	60	139,21
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	34,80

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	**Định mức** *(theo tỷ lệ 1/100.000) Ca/tỉnh*
5	Lưu điện	Cái	60	139,21
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	6,96
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	6,96
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	34,80
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	34,80
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	139,21
11	Máy tính bấm số	Cái	60	5,67
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	4,97
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	4,97
14	Ống đựng bản đồ	Cái	12	2,49
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	3,98
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	69,60
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	62,64
18	Điện năng	kW		278,42

c) Định mức thiết bị

Bảng 37

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kW/h)*	**Định mức** *(theo tỷ lệ 1/100.000) Ca/tỉnh*
1	Máy vi tính	Cái	0,40	139,21
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	34,80
3	Máy chiếu	Cái	0,50	2,49
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	2,49
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	0,99
6	Điện năng	kW		1081,06

d) Định mức vật liệu

Bảng 38

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	**Định mức** *(theo tỷ lệ 1/100.000) Ca/tỉnh*
1	Băng dính to	Cuộn	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	4,97

Ghi chú: *Định mức tại Bảng 35, Bảng 36, Bảng 37 và Bảng 38 nêu trên được tính cho địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.*

CHƯƠNG III
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

1. Nội dung

1.1. Đối với cấp trực tiếp thực hiện KKĐĐ chuyên đề

a) Công tác chuẩn bị

- Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến KKĐĐ chuyên đề;

- Xác định phạm vi KKĐĐ chuyên đề trên bản đồ KKĐĐ và theo địa bàn cấp xã.

b) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ và các nội dung khác có liên quan theo yêu cầu của việc thực hiện KKĐĐ chuyên đề.

c) In tài liệu phục vụ cho KKĐĐ chuyên đề.

d) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất có liên quan theo yêu cầu của việc thực hiện KKĐĐ chuyên đề.

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

e) Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ chuyên đề và lập các biểu theo quy định.

g) Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề.

h) Hoàn thiện, phê duyệt kết quả KKĐĐ chuyên đề.

i) In sao và giao nộp kết quả KKĐĐ chuyên đề.

1.2. Cấp huyện

a) Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ chuyên đề và lập các biểu theo quy định.

b) Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề.

c) Hoàn thiện, phê duyệt kết quả KKĐĐ chuyên đề.

d) In sao và giao nộp kết quả KKĐĐ chuyên đề.

1.3. Cấp tỉnh

a) Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ chuyên đề và lập các biểu theo quy định.

b) Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề.

c) Hoàn thiện, phê duyệt kết quả KKĐĐ chuyên đề.

d) In sao và giao nộp kết quả KKĐĐ chuyên đề.

2. Định mức KTKT

2.1. Định mức lao động

Bảng 39

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *công/ĐVT*
I	**Đối với cấp trực tiếp thực hiện KKĐĐ chuyên đề**			
1	Công tác chuẩn bị:			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến KKĐĐ chuyên đề			
1.1.1	Đối với các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp	Bộ/xã	1KS3	5.00
1.1.2	Đối với các đơn vị cấp xã chưa có cơ sở dữ liệu đất đai hoặc có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng chưa được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp	Bộ /xã	1KTV4	2,00
1.2	Xác định phạm vi KKĐĐ chuyên đề trên bản đồ KKĐĐ và theo địa bàn cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1 KS2)	1,00
2	Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ và các nội dung khác có liên quan theo yêu cầu của việc thực hiện KKĐĐ chuyên đề			
2.1	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ KKĐĐ; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1 KS3)	3.00
2.2	Biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định	Bộ/xã	1KTV6	2.00
2.3	In bản đồ KKĐĐ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	1KTV4	0.50
3	Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất có liên quan theo yêu cầu của việc thực hiện KKĐĐ chuyên đề			
3.1	Đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1 KS3)	$\frac{15}{15}$

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *công/ĐVT*
	được giao quản lý đất có liên quan theo yêu cầu của việc thực hiện KKĐĐ chuyên đề (150 khoanh đất)			
3.2	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất có liên quan theo yêu cầu của việc thực hiện KKĐĐ chuyên đề (75 khoanh đất)	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1 KS3)	15,00
4	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Khoanh/xã	1KS3	7,50
5	Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ chuyên đề và lập các biểu theo quy định	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ KTV6)	6,00
6	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề	Bộ/xã	1 KTV6	7,00
7	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả KKĐĐ chuyên đề	Bộ/xã	1KTV4	1,50
8	In sao và giao nộp kết quả KKĐĐ chuyên đề	Bộ/xã	1KTV4	1,50
II	**Trường hợp tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề do cấp dưới đã thực hiện**			
1	**Cấp huyện**			
1.1	Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ chuyên đề và lập các biểu theo quy định	Bộ/huyện	2KS3	9,00
1.2	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề	Bộ/huyện	2KS3	5,00
1.3	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả KKĐĐ chuyên đề	Bộ/huyện	1KTV6	1,00
1.4	In sao và giao nộp kết quả KKĐĐ chuyên đề	Bộ/huyện	1KTV6	1,00
2	**Cấp tỉnh**			
2.1	Xử lý, tổng hợp số liệu KKĐĐ chuyên đề và lập các biểu theo quy định	Bộ/tỉnh	2KS3	12.50
2.2	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề	Bộ/tỉnh	2KS3	6.00
2.3	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả KKĐĐ chuyên đề	Bộ/tỉnh	1KS3	1.00
2.4	In sao và giao nộp kết quả KKĐĐ chuyên đề	Bộ/tỉnh	1KS3	1.00

2.2. Định mức dụng cụ

Bảng 40

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/ĐVHC)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	70,86
2	Ghế văn phòng	Cái	60	70,86
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	70,86
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	17,65
5	Lưu điện	Cái	60	66,96
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	17,65
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	17,65
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	70,86
9	Máy tính bấm số	Cái	60	10,60
10	Thước nhựa 40cm	Cái	24	2,70
11	Thước nhựa 120cm	Cái	24	1,62
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	6,06
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	43,38
14	Giầy bảo hộ	Đôi	12	43,38
15	Tất	Đôi	6	43,38
16	Mũ cứng	Cái	12	43,38
17	Quần áo mưa	Bộ	6	43,38
18	Bình đựng nước uống	Cái	12	43,38
19	USB (4GB)	Cái	12	6,07
20	Điện năng	kW		51,05

Ghi chú: *Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 41.*

Bảng 41

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ KKĐĐ; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai	0,050
2	Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất có liên quan theo yêu cầu của việc thực hiện KKĐĐ chuyên đề	0,609
3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	0,062
4	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,279

2.3. Định mức thiết bị

Bảng 42

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/ĐVHC)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	7,23
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	7,23
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	61,13
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	16,19
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	2,89
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	544,20
7	Điện năng	kW		7,23

2.4. Định mức vật liệu

Bảng 43

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 01 ĐVHC)*
1	Băng dính to	Cuộn	1,45
2	Bút dạ màu	Bộ	0,72
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	2,89
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,14
5	Mực in A4 Laser	Hộp	0,36
6	Mực photocopy	Hộp	0,16
7	Sổ ghi chép	Quyển	1,45
8	Cặp 3 dây	Chiếc	3,62
9	Giấy A4	Ram	0,72
10	Giấy A3	Ram	0,36
11	Mực in Plotter	Hộp	0,02
12	Giấy in A0	Tờ	2,17

Ghi chú: *Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 44:*

Bảng 44

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Đối với cấp trực tiếp thực hiện KKĐĐ chuyên đề	1,00
2	Trường hợp tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề do cấp dưới đã thực hiện	0,31

Ghi chú:

(1) Định mức tại nêu trên được tính cho mỗi chuyên đề cần kiểm kê. Trường hợp một lần kiểm kê thực hiện nhiều chuyên đề thì tính bằng tổng chi phí của từng chuyên đề.

(2) Định mức tại Bảng 39 (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 2.1; mục 3 và mục 4), mục 4 Bảng 41, Bảng 42 và Bảng 43 nêu trên được tính cho xã trung bình ở khu vực đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha. Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;

- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

- K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo điểm a Phụ lục số I của Định mức này);

- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo điểm b Phụ lục số I của Định mức này).

(3) Định mức tại điểm 3 mục I Bảng 39 nêu trên tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại điểm 2.1 Bảng 39 tính cho xã có mức độ thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoanh/xã, khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.1 Bảng 39 chia cho 20 khoanh đất. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoanh đất thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh đất thực tế.

(5) Định mức tại điểm 4.3.1 Bảng 14 tính cho xã có mức độ thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoanh/xã, khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.3.1 Bảng 14 chia cho 150 khoanh đất. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoanh đất thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh đất thực tế.

(6) Định mức tại điểm 4.3.2 và điểm 4.4.1 Bảng 14 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 75 khoanh/xã, khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.3.2 và điểm 4.4.1 chia cho 75 khoanh đất. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh đất thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh đất thực tế.

(7) Phân bổ thiết bị và vật liệu tại Bảng 42, Bảng 43 theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho "Bộ/xã, Bộ/huyện và Bộ/tỉnh", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Khoanh/xã" do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

(8) Đối với đơn vị cấp huyện, cấp tỉnh trực tiếp thực hiện KKĐĐ chuyên đề thì định mức lao động được tính theo mục I Bảng 39 và đơn vị tính "Bộ/xã", sẽ được điều chỉnh tương ứng cho phù hợp với cấp thực hiện.

PHỤ LỤC SỐ I:

HỆ SỐ QUY MÔ DIỆN TÍCH, HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH KHU VỰC VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ Ở CẤP XÃ

a) Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	≤ 100 - 1.000	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = 0,5 + ((1,0-0,5)/ (1000 - 100)) x (diện tích của xã cần tính -100)
2	> 1.000 - 2.000	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = 1,01 + ((1,1-1,01)/ (2000 - 1000)) x (diện tích của xã cần tính -1000)
3	> 2.000 - 5.000	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính =1,11 + ((1,2-1,11)/ (5.000 - 2000))x(diện tích của xã cần tính-2000)
4	> 5.000 - 10.000	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính =1,21 + ((1,3-1,21)/ (10.000 - 5000)) x (diện tích của xã cần tính -5000)
5	> 10.000 - 150.000	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính =1,31+((1,4-1,31)/ (150.000 - 10.000)) x (diện tích của xã cần tính - 10.000)

b) Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã khu vực miền núi	0,90
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,00
3	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
4	Các phường thuộc thị xã Đức Phổ và thành phố Quảng Ngãi	1,20

c) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Công thức tính
1	1/1.000	≤ 100	1	Hệ số của xã cần tính = 1,0
		> 100 - 120	1,01 - 1,15	**K_{tlx}** của xã cần tính = 1,01+((1,15-1,01) /(120-100))x(diện tích của xã cần tính -100)
2	1/2.000	> 120 - 300	0,95 - 1,00	**K_{tlx}** của xã cần tính = 0,95+((1,0-0,95) /(300-120))x(diện tích của xã cần tính-120)
		> 300 - 400	1,01 - 1,15	**K_{tlx}** của xã cần tính = 1,01+((1,15-1,01) /(400-300))x(diện tích của xã cần tính -300)
		> 400 - 500	1,16 - 1,25	**K_{tlx}** của xã cần tính = 1,16+((1,25-1,16) /(500-400))x(diện tích của xã cần tính -400)
3	1/5.000	> 500 - 1.000	0,95 - 1,00	Ktlx của xã cần tính = 0,95+((1,0-0,95) /(1.000-500))x(diện tích của xã cần tính - 500)
		> 1.000 - 2.000	1,01 - 1,15	Ktlx của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(2.000-1.000))x(diện tích của xã cần tính-1.000)
		> 2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	Ktlx của xã cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(3.000-2.000))x(diện tích của xã cần tính -2.000)
4	1/10.000	> 3.000 - 5.000	0,95 - 1,00	**K_{tlx}** của xã cần tính =0,95+((1,0-0,95)/ (5.000-3.000))x(diện tích của xã cần tính - 3.000)
		> 5.000 - 20.000	1,01 - 1,15	**K_{tlx}** của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01)/ (20.000-5.000))x(diện tích của xã cần tính - 5.000)
		> 20.000 - 50.000	1,16 - 1,25	**K_{tlx}** của xã cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(50.000-20.000))x(diện tích của xã cần tính - 20.000)
		> 50.000 - 150.000	1,26- 1,35	**K_{tlx}** của xã cần tính =1,26+((1,35-1,26) /(150.000-50.000))x(diện tích của xã cần tính - 50.000)

PHỤ LỤC SỐ II:
HỆ SỐ SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ CẤP XÃ TRỰC THUỘC HUYỆN VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ CẤP HUYỆN

a) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (K_{tlh})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlh}	Công thức tính
1	1/5000	≤ 2.000	1	Hệ số K_{tlh} của huyện cần tính = 1,0
		> 2.000 - 3.000	1,01 - 1,15	Ktlh của huyện cần tính = 1,01+((1,15-1,01)/ (3.000-2.000))x(diện tích của huyện cần tính - 2.000)
2	1/10000	3.000 - 7.000	0,95 - 1,00	K_{tlh} của huyện cần tính = 0,95+((1,0-0,95)/ (7.000-3.000))x(diện tích của huyện cần tính -3.000)
		> 7.000 - 10.000	1,01 - 1,15	K_{tlh} của huyện cần tính = 1,01+((1,15-1,01)/(10.000-7.000))x(diện tích của huyện cần tính -7.000)
		10.000 - 12.000	1,16 - 1,25	K_{tlh} của huyện cần tính = 1,16+((1,25-1,16)/ (12.000-10.000))x(diện tích của xã cần tính - 10.000)
3	1/25000	> 12.000 - 20.000	0,95 - 1,00	K_{tlh} của huyện cần tính = 0,95+((1,0-0,95) /(20.000-12.000))x(diện tích của xã cần tính - 12.000)
		> 20.000 - 50.000	1,01 - 1,15	K_{tlh} của huyện cần tính = 1,01+((1,15-1,01)/ (50.000-20.000))x(diện tích của xã cần tính - 20.000)
		50.000 - 100.000	1,16 - 1,25	K_{tlh} của huyện cần tính = 1,16+((1,25-1,16)/ (100.000-50.000))x(diện tích của xã cần tính - 50.000)
		100.000 - 350.000	1,26- 1,35	K_{tlh} của huyện cần tính =1,26+((1,35-1,26)/ (350.000-100.000))x(diện tích của xã cần tính - 100.000)

b) Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx})

STT	Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện	K_{sx}	Hệ số (K_{sx}) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	15	1	Ksx của huyện cần tính =1,0; Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 15 xã thì tính công thức = 1+(0,04x(Số xã của huyện cần tính -15))
2	16 - 20	1,01 - 1,06	Ksx của huyện cần tính = 1,01+((1,06-1,01)/(20-16))x (Số xã của huyện cần tính -16)
3	21 - 30	1,07 - 1,11	Ksx của huyện cần tính = 1,07+((1,11-1,07)/(30-21))x (Số xã của huyện cần tính -21)